

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU  
DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP  
KẾT QUẢ SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

## BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT

(V/v: Soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012)

Thực hiện hợp đồng dịch vụ được ký giữa Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (“Deloitte”) và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (“Công ty”) về việc soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Hôm nay, ngày 30 tháng 8 năm 2012, tại Văn phòng Công ty, chúng tôi gồm có:

### Đại diện Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

- |                        |                  |
|------------------------|------------------|
| - Ông Nguyễn Thái Định | - Giám đốc       |
| - Ông Trần Văn Hay     | - Kế toán trưởng |

### Đại diện nhóm kiểm toán của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

- |                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| - Bà Trần Thị Kim Khánh  | - Giám đốc kiểm toán  |
| - Bà Trần Thị Hải Yến    | - Phó phòng kiểm toán |
| - Bà Hồ Thị Phương Khanh | - Kiểm toán viên      |

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty như sau:

### 1. Phạm vi công việc soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính - nhằm cung cấp các bằng chứng phục vụ cho việc đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – PV OIL cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính của Công ty không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được soát xét, vì vậy chúng tôi không trình bày ý kiến về số liệu so sánh và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm nay.

### 2. Trách nhiệm của Công ty

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và trình bày số liệu so sánh. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011 (Chưa soát xét)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>573.824.887.802</b>	<b>431.462.109.164</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>2</b>	<b>2.457.240.379</b>	<b>14.041.997.466</b>
1. Tiền	111		2.457.240.379	14.041.997.466
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>3</b>	<b>462.042.165.931</b>	<b>362.843.165.931</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		462.042.165.931	362.843.165.931
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94.475.279.590</b>	<b>32.020.074.178</b>
1. Phải thu khách hàng	131		35.796.459.718	15.485.823.373
2. Trả trước cho người bán	132		528.500.000	175.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	4	58.150.319.872	16.359.250.805
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.045.560.601</b>	<b>16.263.940.857</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	11.045.560.601	16.263.940.857
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.804.641.301</b>	<b>6.292.930.732</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.494.884.368	2.385.438.975
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.528.175.274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		26.741.933	1.785.719.733
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		283.015.000	593.596.750
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>29.267.346.053</b>	<b>31.953.896.800</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.436.822.514</b>	<b>14.208.615.277</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	12.436.822.514	14.201.920.732
- Nguyên giá	222		50.048.947.144	49.998.788.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.612.124.630)	(35.796.867.322)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		27.000.000	27.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.000.000)	(27.000.000)
3. Chi phí xây dựng dở dang	230		-	6.694.545
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.470.523.539</b>	<b>8.385.281.523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.470.523.539	8.385.281.523
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>603.092.233.855</b>	<b>463.416.005.964</b>

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011 (Chưa soát xét)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>502.839.269.660</b>	<b>375.227.511.681</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>502.610.075.697</b>	<b>375.067.045.153</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	292.577.963.000	231.558.008.919
2. Phải trả người bán	312		190.362.598.385	115.254.640.170
3. Người mua trả tiền trước	313		128.515.900	288.148.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	12.619.967.991	2.536.263.735
5. Phải trả người lao động	315		1.887.683.767	1.375.471.733
6. Chi phí phải trả	316		1.293.262.408	1.819.503.316
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.456.517.598	20.416.711.160
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.283.566.648	1.818.297.640
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>229.193.963</b>	<b>160.466.528</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		229.193.963	160.466.528
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>100.252.964.195</b>	<b>88.188.494.283</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>11</b>	<b>100.252.964.195</b>	<b>88.188.494.283</b>
1. Vốn điều lệ	411		82.400.000.000	82.400.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3.892.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.457.322.465	2.821.325.249
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.457.322.465	2.821.325.249
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.938.319.265	141.951.679
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>603.092.233.855</b>	<b>463.416.005.964</b>

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u> (Chưa soát xét)
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		138.777.096.190	94.183.842.757
2. Ngoại tệ các loại		-	30.767,39
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>			30.767,39

**PHỤ LỤC II**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2011 đến 30/6/2012*

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)
1. Doanh thu bán hàng	01	12	1.114.575.135.225	1.614.314.136.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	115.528.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.114.575.135.225</b>	<b>1.614.198.608.815</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		1.086.832.096.679	1.534.470.206.142
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.743.038.546</b>	<b>79.728.402.673</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	37.539.787.999	9.177.577.258
7. Chi phí tài chính	22	14	31.066.698.490	45.042.288.918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.066.698.490	43.638.288.918
8. Chi phí bán hàng	24		14.533.037.635	16.323.443.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.705.948.434	21.271.124.340
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>13.977.141.986</b>	<b>6.269.123.411</b>
11. Thu nhập khác	31		4.115.157.163	9.634.602.003
12. Chi phí khác	32		112.187.878	750.774.503
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>15</b>	<b>4.002.969.285</b>	<b>8.883.827.500</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>17.980.111.271</b>	<b>15.152.950.911</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	4.576.754.821	3.955.092.230
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>13.403.356.450</b>	<b>11.197.858.681</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	<u>1.627</u>	<u>957</u>

**PHỤ LỤC III**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>17.980.111.271</b>	<b>15.152.950.911</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.815.257.308	5.988.574.078
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.739.434.981)	(2.078.661.336)
Chi phí lãi vay	06	31.066.698.490	43.638.288.918
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>14.122.632.088</b>	<b>62.701.152.571</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(24.000.500.194)	(50.635.849.929)
Biến động hàng tồn kho	10	5.218.380.256	(1.214.080.827.676)
Biến động các khoản phải trả	11	66.985.498.045	(5.511.406.611)
Biến động chi phí trả trước	12	(194.687.409)	3.768.896.451
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.222.579.879)	(43.638.288.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.149.562.011)	(12.171.977.398)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.792.414.278	14.154.468.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.551.595.174</b>	<b>(1.245.413.833.510)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(50.159.090)	(5.119.594.760)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.199.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.744.854	3.482.661.336
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(99.152.414.236)</b>	<b>(1.636.933.424)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.116.081.982.151	2.680.740.030.914
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.055.062.028.070)	(1.421.818.352.793)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>61.019.954.081</b>	<b>1.258.921.678.121</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(11.580.864.981)</b>	<b>11.870.911.187</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.041.997.466</b>	<b>14.916.890.153</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.892.106)	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.457.240.379</b>	<b>26.787.801.340</b>



## PHỤ LỤC IV THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị quản lý	3 – 6

## Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính trong vòng 5 năm.

## Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt vào tháng 6 năm 2009. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm, bắt đầu từ năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động chính thức dưới hình thức Công ty cổ phần.

Từ tháng 8 năm 2011, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian phân bổ cho giá trị còn lại chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 7 năm 2011 lên 5 năm. Ban giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian phân bổ mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu quả hoạt động của Công ty.

## Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2. TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Chưa soát xét)
Tiền mặt	837.678.279	616.881.489
Tiền gửi ngân hàng	1.619.562.100	13.425.115.977
	<u>2.457.240.379</u>	<u>14.041.997.466</u>

## 3. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay để hỗ trợ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên trong việc chi trả lương, trả lãi vay, nợ đến hạn và chi thường xuyên khác theo Nghị quyết số 04/HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Tổng Hợp Phú Yên ngày 29 tháng 4 năm 2011. Lãi suất tiền vay trong kỳ từ 14%/năm đến 18,5%/năm. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay không quá ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản tiền vay và lãi vay tương ứng. Theo Nghị quyết số 03/2012NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty, thời gian vay được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. **CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Các khoản phải thu khác thể hiện chủ yếu giá trị lãi tiền vay phải thu từ Công ty Cổ Phần Điều Phú Yên.

5. **HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị xăng dầu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

6. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2012 (Chưa soát xét)	33.446.614.278	1.410.382.329	14.857.502.962	284.288.485	49.998.788.054
Mua sắm mới	-	50.159.090	-	-	50.159.090
Tại ngày 30/06/2012	<u>33.446.614.278</u>	<u>1.460.541.419</u>	<u>14.857.502.962</u>	<u>284.288.485</u>	<u>50.048.947.144</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2012 (Chưa soát xét)	26.271.063.766	996.556.124	8.346.043.225	183.204.207	35.796.867.322
Khấu hao trong kỳ	1.175.014.998	138.746.380	482.744.388	18.751.542	1.815.257.308
Tại ngày 30/06/2012	<u>27.446.078.764</u>	<u>1.135.302.504</u>	<u>8.828.787.613</u>	<u>201.955.749</u>	<u>37.612.124.630</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/06/2012	<u>6.000.535.514</u>	<u>325.238.915</u>	<u>6.028.715.349</u>	<u>82.332.736</u>	<u>12.436.822.514</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>7.175.550.512</u>	<u>413.826.205</u>	<u>6.511.459.737</u>	<u>101.084.278</u>	<u>14.201.920.732</u>

7. **ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn – Phú Yên	Huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	39	39	Kinh doanh gas công nghiệp và gas dân dụng

8. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh với số tiền 19.371.345.551 đồng được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt theo quyết định phê duyệt vào tháng 6 năm 2009. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm, bắt đầu từ năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động chính thức dưới hình thức Công ty cổ phần (năm 2010).

	2012 VND	2011 VND (Chưa soát xét)
Tại ngày 1/1	8.385.281.523	12.914.230.367
Phân bổ trong kỳ/năm	914.757.984	4.528.948.844
Tại ngày 30/6 (31/12)	<u>7.470.523.539</u>	<u>8.385.281.523</u>

## 9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Quy Nhơn	-	10.175.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	43.105.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam		
- Chi nhánh Phú Yên	-	47.954.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Phú Yên	142.577.963.000	130.323.508.919
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Phú Yên	150.000.000.000	-
	<u>292.577.963.000</u>	<u>231.558.008.919</u>

Vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện:

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và thời gian đáo hạn không quá 4 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 13% đến 17%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 13% đến 17%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
Thuế giá trị gia tăng	2.990.999.037	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.262.754	2.495.069.944
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.193.791
Thuế bảo vệ môi trường	7.706.706.200	-
	<u>12.619.967.991</u>	<u>2.536.263.735</u>

## 11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
Số cổ phần được phép phát hành	8.240.000	8.240.000
Số cổ phần đã phát hành và góp đủ	8.240.000	8.240.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

## Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	117.000.000.000	325.350.202	2.770.839.190	2.770.839.190	1.101.010.765	123.968.039.347
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá trong năm	-	(325.350.202)	-	-	-	(325.350.202)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	21.796.179.695	21.796.179.695
Đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.892.106	-	-	-	3.892.106
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.089.808.984	1.089.808.984	(6.820.178.604)	(4.640.560.636)
Bàn giao khi tách công ty	(34.600.000.000)	-	(1.039.322.925)	(1.039.322.925)	(3.367.760.177)	(40.046.406.027)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.360.000.000)	(12.360.000.000)
Trích thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(157.000.000)	(157.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(50.300.000)	(50.300.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011 (Chưa soát xét)</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>3.892.106</b>	<b>2.821.325.249</b>	<b>2.821.325.249</b>	<b>141.951.679</b>	<b>88.188.494.283</b>
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	(3.892.106)	-	-	-	(3.892.106)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.403.356.450	13.403.356.450
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	635.997.216	635.997.216	(2.543.988.864)	(1.271.994.432)
Trích thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2012</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.457.322.465</b>	<b>3.457.322.465</b>	<b>10.938.319.265</b>	<b>100.252.964.195</b>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2012.

### Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	Số cổ phần	%	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Chưa soát xét)
Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	5.531.360	67	55.313.600.000	55.313.600.000
Ông Nguyễn Lăng	695.185	8	6.951.850.000	6.951.850.000
Ông Nguyễn Văn Luận	621.450	8	6.214.500.000	6.214.500.000
Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Sài Gòn Hà Nội	514.037	6	5.140.370.000	5.140.370.000
Bà Đoàn Thị Liên	380.308	5	3.803.080.000	3.803.080.000
Các cổ đông khác	497.660	6	4.976.600.000	4.976.600.000

## 12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu bán xăng dầu	1.111.490.745.211	664.879.204.836
Doanh thu bán hạt điều	-	946.070.418.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ, nội bộ	3.084.390.014	3.364.513.210
	<b>1.114.575.135.225</b>	<b>1.614.314.136.815</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	(115.528.000)
	<b>1.114.575.135.225</b>	<b>1.614.198.608.815</b>

**13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Lãi tiền gửi	96.744.854	2.078.661.336
Lãi đầu tư tài chính ngắn hạn	36.642.690.127	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	795.600.000	1.404.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.753.018	5.694.915.922
	<b>37.539.787.999</b>	<b>9.177.577.258</b>

**14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính thể hiện lãi tiền vay trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Đây là khoản chi phí phát sinh từ các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số 9.

**15. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	4.113.335.969	8.785.194.227
Thu nhập khác	1.821.194	849.407.776
	<b>4.115.157.163</b>	<b>9.634.602.003</b>
Chi phí khác	112.187.878	750.774.503
	<b>112.187.878</b>	<b>750.774.503</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>4.002.969.285</b>	<b>8.883.827.500</b>

**16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	17.980.111.271	15.152.950.911
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(795.600.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.122.508.011	667.418.008
Thu nhập chịu thuế	18.307.019.282	15.820.368.919
Thuế suất	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.576.754.821</b>	<b>3.955.092.230</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

**17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	13.403.356.450	11.197.858.681
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.403.356.450	11.197.858.681
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	8.240.000	11.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.627</b>	<b>957</b>

## 18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	246.995.649	231.878.028

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Chưa soát xét)
Trong vòng một năm	558.152.376	528.981.981
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.042.591.501	816.785.725
Sau năm năm	570.570.003	620.260.865
	<b>2.171.313.880</b>	<b>1.966.028.571</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tiền thuê đất ở các cửa hàng xăng dầu tại tỉnh Phú Yên từ ngày 1 tháng 12 năm 2006 đến ngày 23 tháng 11 năm 2024.

- Tiền thuê văn phòng tại số 307 Nguyễn Huệ, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên từ ngày 24 tháng 4 năm 2012 đến ngày 24 tháng 4 năm 2015 với đơn giá thuê 8.100.000 đồng/tháng.

## 19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 trừ đi tiền và tiền gửi ngân hàng) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 1.



**Các loại công cụ tài chính**

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.457.240.379	14.041.997.466
Đầu tư tài chính	462.042.165.931	362.843.165.931
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.946.779.590	31.845.074.178
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	200.000.000	593.596.750
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>558.646.185.900</u></b>	<b><u>409.323.834.325</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	292.577.963.000	231.558.008.919
Phải trả khách hàng và phải trả khác	192.819.115.983	135.671.351.330
Chi phí phải trả	1.293.262.408	1.819.503.316
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>486.690.341.391</u></b>	<b><u>369.048.863.565</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Công nợ</u>		<u>Tài sản</u>	
	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	640.823.199
Trong đó				
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	-	-	-	640.823.199

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa (xăng dầu) từ các nhà cung cấp và công ty mẹ để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa (xăng dầu).

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1- 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>30/6/2012</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	292.577.963.000	-	292.577.963.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	192.819.115.983	-	192.819.115.983
Chi phí phải trả	<u>1.293.262.408</u>	<u>-</u>	<u>1.293.262.408</u>
<b>31/12/2011 (Chưa soát xét)</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	231.558.008.919	-	231.558.008.919
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.671.351.330	-	135.671.351.330
Chi phí phải trả	<u>1.819.503.316</u>	<u>-</u>	<u>1.819.503.316</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Sau 5 năm <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>30/6/2012</b>			
Tiền	2.457.240.379	-	2.457.240.379
Đầu tư tài chính	462.042.165.931	-	462.042.165.931
Các khoản phải thu và phải thu khác	93.946.779.590	-	93.946.779.590
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	200.000.000	-	200.000.000
<b>31/12/2011 (Chưa soát xét)</b>			
Tiền	14.041.997.466	-	14.041.997.466
Đầu tư tài chính	362.843.165.931	-	362.843.165.931
Các khoản phải thu và phải thu khác	31.845.074.178	-	31.845.074.178
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	593.596.750	-	593.596.750

## 20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	366.611.900	-
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	369.005.903	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	226.670.401	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	128.888.961	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	29.286.218	32.540.124
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	286.036	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.076.415.451.811	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	621.970.409.094
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	99.199.000.000	-
<b>Lãi vay phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	36.642.690.127	-
<b>Lãi vay trả chậm</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.149.999.999	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> (Chưa soát xét)
Lương và các khoản phụ cấp	1.048.176.659	1.170.759.558

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u> (Chưa soát xét)
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	194.920.864	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	56.503.325	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	52.557.051	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	38.196.000	36.262.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	15.559.027	72.637.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	<u>314.640</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	55.213.307.093	16.007.964.139
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	<u>795.600.000</u>	<u>-</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	<u>462.042.165.931</u>	<u>362.843.165.931</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	<u>9.360.000.000</u>	<u>9.360.000.000</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	190.362.598.385	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	<u>-</u>	<u>114.811.250.170</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	112.776.054	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	<u>-</u>	<u>1.384.335.107</u>

**21. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo tài chính năm trước của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 lập cho Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp Phú Yên. Trong khi đó báo cáo tài chính hiện tại của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập riêng cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (Công ty được tách từ Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp Phú Yên). Do đó, số liệu của hai kỳ kế toán có thể không so sánh được.